

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/NĐ-CP ngày 24/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Văn Quan tại Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 30/8/2013, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 318/TTr-STNMT ngày 14/10/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Văn Quan với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		55.028,23	100,00	55.028,23		55.028,23	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.972,05	83,54	46.425,92	428,78	46.854,70	85,15
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.015,93	7,30	3.946,40		3.946,40	7,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa 2 vụ trở lên</i>	LUC	2.315,30	4,21	2.515,30		2.515,30	4,57

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.790,34	3,25	2.569,49		2.569,49	4,67
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.543,25	15,53	8.843,25		8.843,25	16,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.061,00	1,93	1.061,00		1.061,00	1,93
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	27.442,07	49,87	27.978,58	285,46	28.264,04	51,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	99,06	0,18	99,06		99,06	0,18
1.7	<i>Các loại đất nông nghiệp còn lại</i>		3.020,40	5,49		2.071,46	2.071,46	3,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.548,60	4,63	3.335,82	183,34	3.519,16	6,40
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	5,40	0,01	5,53	5,74	11,27	0,02
2.2	Đất quốc phòng	CQP	21,38	0,04	399,38		399,38	0,73
2.3	Đất an ninh	CAN	1,57	0,00	5,08		5,08	0,01
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,20	0,00		49,22	49,22	0,09
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi	SKX	4,55	0,01		36,19	36,19	0,07
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,46	0,03	16,46	16,70	33,16	0,06
2.7	Đất di tích danh thắng	DDT	0,05	0,00	0,05		0,05	0,00
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,76	0,00	10,76	24,43	35,19	0,06
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,72	0,01	3,72	0,02	3,74	0,01
2.1 0	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	21,24	0,04	41,24	17,00	58,24	0,11
2.1 1	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	94,31	0,17		126,81	126,81	0,23
2.1 2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.115,58	2,03	1.420,29	86,48	1.506,77	2,74
Trong đó	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,28	0,01	5,28	20,25	25,53	0,05
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	4,23	0,01	5,83	1,28	7,11	0,01
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	34,36	0,06	38,86	5,92	44,78	0,08
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	10,93	0,02	13,93	31,44	45,37	0,08
2.1 3	Đất ở đô thị	ODT	40,64	0,07	46,55		46,55	0,08
2.1 4	Đất ở nông thôn	ONT	543,05	0,99		589,88	589,88	1,07
2.1 5	<i>Các loại đất phi nông nghiệp còn lại</i>		677,69	1,23		617,63	617,63	1,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		6.507,58	11,83	5.266,49	-612,12	4.654,37	8,46
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				1.241,09	612,12	1.853,21	3,37
4	Đất đô thị	DTD	1.503,39	2,73	1.503,39		1.503,39	2,73
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	1.061,00	1,93	1.061,00		1.061,00	1,93
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	1.457,71	2,65		1.506,69	1.506,69	2,74

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	660,97	310,93	350,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	85,61	49,64	35,97
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	84,73	28,74	55,99
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,52	3,52	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	119,20	99,33	19,87
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS/PNN	1,92	1,92	
1.6	<i>Các loại đất nông nghiệp còn lại</i>		365,99	127,78	238,21
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		244,74		244,74
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	244,74		244,74

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.853,21	960,77	892,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.543,62	720,48	823,14
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,80	8,80	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	303,52	201,68	101,84
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1.185,91	500,00	685,91

1.4	Các loại đất nông nghiệp còn lại		45,39	10,00	35,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	309,59	240,29	69,30
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,10		0,10
2.2	Đất quốc phòng	CQP	203,02	202,90	0,12
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	25,00	10,00	15,00
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	25,70	8,00	17,70
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,00		14,00
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,40	7,00	16,40
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,33	2,50	2,83
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,22	5,89	2,33
2.9	Đất ở nông thôn	ONT	4,82	4,00	0,82
3	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	4,82	4,00	0,82

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Văn Quan.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Văn Quan với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1 Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				Năm 2011*	Năm 2012*	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		55.028,23	55.028,23	55.028,23	55.028,23	55.028,23	55.028,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.972,05	45.951,58	45.938,35	46.062,84	46.203,41	46.381,60
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.015,93	4.012,26	4.012,15	4.005,88	3.996,18	3.977,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa 2 vụ trở lên</i>	LUC	2.315,30	2.313,26	2.313,26	2.341,76	2.371,76	2.419,79
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.790,34	1.790,27	1.789,26	1.811,78	1.892,15	2.082,48
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.543,25	8.539,73	8.539,73	8.589,73	8.659,73	8.741,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.061,00	1.061,00	1.061,00	1.061,00	1.061,00	1.061,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	27.442,07	27.440,05	27.444,57	27.552,32	27.686,73	27.842,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	99,06	99,01	99,06	100,06	99,99	99,06
1.7	Các loại đất nông nghiệp còn lại		3.020,40	3.009,26	2.992,58	2.942,07	2.807,63	2.577,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.548,60	2.574,41	2.596,90	2.688,83	2.863,28	3.099,82
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	5,40	5,43	5,45	5,86	6,00	5,96
2.2	Đất quốc phòng	CQP	21,38	21,38	21,38	64,38	176,46	337,96
2.3	Đất an ninh	CAN	1,57	1,57	1,57	2,59	3,29	4,37
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,20	2,20	2,20	4,32	7,47	12,62
2.5	Đất sx vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	4,55	4,55	4,55	5,59	7,59	12,59

2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46
2.7	Đất di tích danh thắng	DDT	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,76	7,67	7,92	9,02	10,67	12,44
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,72	3,72	3,72	3,72	3,72	3,72
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	21,24	21,08	21,08	26,38	31,73	35,28
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	94,31	94,31	94,31	107,01	114,31	116,81
2.12	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.115,58	1.133,53	1.155,36	1.181,23	1.243,66	1.322,09
Trong đó	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,28	5,31	5,37	5,83	6,99	10,32
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,23	4,23	4,23	4,66	5,94	6,33
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	34,36	34,36	35,12	36,97	38,17	39,10
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,93	11,23	11,23	11,93	15,69	19,44
2.13	Đất ở đô thị	ODT	40,64	40,70	40,72	41,92	42,94	44,53
2.14	Đất ở nông thôn	ONT	543,05	544,07	544,44	546,25	549,10	554,60
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		677,69	677,69	677,69	674,05	649,83	620,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.507,58					
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			6.502,24	6.492,98	6.276,56	5.961,54	5.546,81
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			5,34	9,26	216,42	315,02	414,73
4	Đất đô thị	DTD	1.503,39	1.503,39	1.503,39	1.503,39	1.503,39	1.503,39
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	1.061,00	1.061,00	1.061,00	1.061,00	1.061,00	1.061,00
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	1.457,71	1.458,85	1.459,77	1.462,05	1.465,25	1.470,97

(Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011, 2012 là số liệu đã thực hiện đến ngày 31/12/2011, 31/12/2012)

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	310,93	20,47	22,23	50,93	104,58	112,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	49,64	3,59	1,62	9,39	12,10	22,94
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,74	0,07	1,01	4,48	13,51	9,67
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,52	3,52				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	99,33	2,02	2,48	12,25	35,59	46,99
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,92	0,13	0,04		0,82	0,93
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại		127,78	11,14	17,08	24,81	42,56	32,19

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		960,77	5,34	9,26	216,42	315,02	414,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	720,48		9,00	175,42	245,15	290,91

	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,80			3,42	2,15	3,23
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	201,68			50,00	70,00	81,68
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	500,00		7,00	120,00	170,00	203,00
1.4	<i>Các loại đất nông nghiệp còn lại</i>		10,00		2,00	2,00	3,00	3,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	240,29	5,34	0,26	41,00	69,87	123,82
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	202,90			36,50	59,00	107,40
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	10,00			2,00	3,00	5,00
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng <i>gầm cứ</i>	SKX	8,00			1,00	2,00	5,00
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,00	4,09		0,40	1,30	1,21
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,50			1,00	0,65	0,85
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,89	1,19	0,26	0,10	2,92	1,42
2.7	Đất ở nông thôn	ONT	4,00	0,06			1,00	2,94
3	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	4,00	0,06			1,00	2,94

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Văn Quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện các thủ tục điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khi có những biến động về nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Văn Quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CPVP, KTN, KTHH, TH;
- Lưu: VT, CVT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH

